TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-PT
Ngày 10 - 6 - 2026
V/v tranh chấp ly hôn
và chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Đinh Cẩm Đào

Bà Tăng Trần Quỳnh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2026/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 176/2026/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phan Lâm V, sinh năm 2004; căn cước công dân số: 095204001861; địa chỉ: Khóm C, phường L, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Bảo H, sinh năm 2005, căn cước công dân số: 095305003434; địa chỉ: Khóm A, phường L, tỉnh Cà Mau (Có đơn xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hữu H1, là Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh C; địa chỉ: Ấp L, xã P, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Phan Lâm D, sinh năm 1979 (Có mặt)

2/ Bà Lê Thị D1, sinh năm 1983 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm C, phường L, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Nguyễn Bảo H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Phan Lâm V và bị đơn chị Nguyễn Bảo H thống nhất trình bày:

Về hôn nhân: Anh Phan Lâm V và chị Nguyễn Bảo H tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là phường L, tỉnh Cà Mau) và được Ủy ban nhân dân phường L cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/3/2025. Trong thời gian chung sống anh V và chị H phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, đã ly thân vào tháng 8 năm 2025.

Nay anh Vĩnh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với chị H. Chị H cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh V.

Về con chung và nợ chung: Anh V và chị H thống nhất xác định anh chị không có con chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Theo anh V trình bày: Trong ngày cưới (ngày 24/11/2024) mẹ ruột anh V là bà Lê Thị D1 có cho chung anh V và chị H 14 chỉ vàng 24k (gồm 01 lắc tay 01 lượng vàng 24k và 01 sợi dây chuyền cộng với mặt dây chuyền trị giá 04 chỉ vàng 24k), 01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 18k, 01 cặp nhẫn cưới 1,2 chỉ vàng 18k; khi cho vàng bà D1 tuyên bố cho chung anh V và chị H số vàng trên và bà D1 đeo lên người chị H; ngoài ra, sau khi tổ chức đám cưới, anh V và chị H có mua thêm được 01 chỉ vàng 24k; chị H giữ toàn bộ số vàng trên cho đến nay.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/12/2025, ngày 17/10/2025 và Biên bản công khai chứng cứ ngày 29/12/2025 anh V có khai cho chị H 01 đôi bông tai 18 chỉ vàng 18k là do anh bị nhầm lẫn nên khai không chính xác, nên anh V đính chính cho chính xác là 01 đôi bông tai trị giá 01 chỉ vàng 18k. Anh V rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia đôi 01 đôi bông tai trị giá 01 chỉ vàng 18k, 01 cặp nhẫn cưới trị giá 1,2 chỉ vàng 18k và 01 chỉ vàng 24k; anh V chỉ yêu cầu chia đôi 14 chỉ vàng 24k.

+ Theo chị H trình bày: Trong ngày cưới mẹ chồng là bà Lê Thị D1 có cho chung vợ chồng anh V, chị H 01 cặp nhẫn cưới nhưng không nhớ loại vàng 18k hay vàng 24k, không nhớ cặp nhẫn cưới trị giá bao nhiêu vàng. Ngoài ra, bà D1 không cho vợ chồng anh V, chị H tài sản gì khác.

Sau khi cưới, bà D1 hỏi mượn 01 chiếc nhẫn cưới nêu trên để bán lấy tiền tiêu xài, bà D1 hứa khi nào có tiền sẽ mua lại trả cho chị. Khi đưa vàng cho bà D1 mượn thì không làm biên nhận, không ai khác chứng kiến nên chị H không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh có đưa 01 chiếc nhẫn cưới cho bà D1 mượn. Ngoài ra, chị H và anh V không còn tài sản chung gì khác.

Khi tổ chức đám cưới, gia đình chị H có thuê thợ chụp hình cưới, không quay phim, hình cưới bên gia đình anh Vĩnh G, gia đình chị H không giữ hình.

Nay anh V yêu cầu chia đôi tài sản chung chị H không đồng ý vì chị H xác định 01 chiếc nhẫn cưới của chị thì bà D1 đã mượn, còn các tài sản còn lại là không có.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 176/2026/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Phan Lâm V và chị Nguyễn Bảo H.

2. Về con chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia đôi 14 chỉ vàng 24k của anh Phan Lâm Vĩnh .

- Chia cho anh Phan Lâm V 07 chỉ vàng 24k, loại vàng lưu hành tại địa phương.

Chị Nguyễn Bảo H đang giữ 14 chỉ vàng 24k nên buộc chị Nguyễn Bảo H chia cho anh Phan Lâm V 07 chỉ vàng 24k, loại vàng lưu hành tại địa phương.

- Chia cho chị Nguyễn Bảo H 07 chỉ vàng 24k, loại vàng lưu hành tại địa phương (07 chỉ vàng chị H đang giữ).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan Lâm V đối với yêu cầu chia đôi 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18k, 01 cặp nhẫn cưới 1,2 chỉ vàng 18k và 01 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 10/02/2026 bị đơn chị Nguyễn Bảo H kháng cáo: Yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vắng mặt, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn xác định bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 176/2026/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn anh Phan Lâm V khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với bị đơn là chị Nguyễn Bảo H, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 176/2026/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau đã giải quyết công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phan Lâm V và chị Nguyễn Bảo H; về con chung và nợ chung không có, đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan Lâm V đối với yêu cầu chia đôi 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18k, 01 cặp nhẫn cưới 1,2 chỉ vàng 18k và 01 chỉ vàng 24k. Xét thấy, anh V, chị H không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị các nội dung này nên các nội dung này đã có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Xét quan hệ tài sản: Anh V và chị H không thống nhất về số tài sản chung của anh chị trong thời gian hôn nhân hợp pháp, theo anh V thì trong ngày cưới (ngày 24/11/2024) mẹ ruột anh là bà Lê Thị D1 có cho chung anh và chị H 14 chỉ vàng 24k (gồm 01 lắc tay 01 lượng vàng 24k và 01 sợi dây chuyền cộng với mặt dây chuyền trị giá 04 chỉ vàng 24k), bà D1 là người trực tiếp đeo lên người chị H, sau đám cưới chị H giữ số vàng trên. Tuy nhiên, chị H xác định trong ngày cưới bà D1 chỉ cho chị và anh V 01 cặp nhẫn cưới, không có cho 14 chỉ vàng 24k như lời anh V trình bày.

[2.3] Anh V là nguyên đơn đặt ra yêu cầu chia tài sản nên anh V có nghĩa vụ chứng minh yêu cầu của anh là hợp pháp. Tại cấp sơ thẩm, anh V đã cung cấp chứng cứ là hình ảnh bà D1 đeo vàng cho chị H, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị H tại phiên tòa sơ thẩm cũng thừa nhận hình ảnh nguyên đơn cung

cấp là của chị H. Anh V còn cung cấp lời khai của các nhân chứng như bà Trần Thị T, ông Trần Văn T1, bà Lê Tuyết P, bà Lê Thị N, bà Tăng Hồng T2. Các nhân chứng đều xác định không có mối quan hệ bà con với ông D, bà D1, anh V và chị H và xác định tại đám cưới của anh V và chị H ngày 24/11/2024, bà D1 có tuyên bố trước bà con hai họ là cho chung vợ chồng anh V và chị H 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24k và 01 lắc tay trị giá 01 lượng vàng 24k, 01 đôi bông tai, 01 cặp nhẫn cưới, bà D1 là người đã trực tiếp đeo số nữ trang trên lên người cho chị H. Ngoài ra, anh V còn cung cấp nhân chứng ông Nguyễn Văn T3 là người đại diện gia đình nhà trai có cùng gia đình nhà trai qua nhà gái (chị Nguyễn Bảo H) để làm lễ đón dâu, ông T3 cũng khẳng định tại buổi lễ ông có đại diện gia đình nhà trai tuyên bố gia đình nhà trai cho vợ chồng anh V, chị hạ vàng cưới, ông thấy bà D1 đeo lắc tay, dây chuyền vàng cho chị H, có thấy đeo nhẫn cưới, bông tay cho chị H, do thời gian đã lâu nên không xác định được cho bao nhiêu vàng. Do đó, cấp sơ thẩm đánh giá lời khai của những người làm chứng phù hợp với lời khai của anh V, bà D1 và ông D để xác định bà D1, ông D có cho chung chị H và anh V 14 chỉ vàng 24k, đây là tài sản chung của anh V và chị H, số vàng nêu trên chị H đang giữ nên buộc chị H chia cho anh V 07 chỉ vàng 24k là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Chị H kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung như yêu cầu của anh V, tuy nhiên, như đã nhận định tại mục [2] nêu trên, đủ căn cứ chứng minh anh V và chị H có tài sản chung 14 chỉ vàng 24k và chị H đang quản lý nên có nghĩa vụ phải chia cho anh V ½ tài sản. Chị H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của chị là có căn cứ, hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H.

[4] Xét ý kiến của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, như nhận định tại các mục [2] và [3] của bản án thì yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn là có cơ sở pháp lý nên ý kiến đề xuất của luật sư là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị H kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Bảo H; giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 176/2026/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự,

Căn cứ các Điều 51, 53, 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ án về việc hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Phan Lâm V và chị Nguyễn Bảo H.

2. Về con chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia đôi 14 chỉ vàng 24k của anh Phan Lâm Vĩnh .

3.1. Chia cho anh Phan Lâm V 07 chỉ vàng 24k, loại vàng lưu hành tại địa phương.

Chị Nguyễn Bảo H đang giữ 14 chỉ vàng 24k nên buộc chị Nguyễn Bảo H giao cho anh Phan Lâm V 07 chỉ vàng 24k, loại vàng lưu hành tại địa phương.

3.2. Chia cho chị Nguyễn Bảo H 07 chỉ vàng 24k, loại vàng lưu hành tại địa phương (07 chỉ vàng 24k chị H đang giữ).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan Lâm V đối với yêu cầu chia đôi 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18k, 01 cặp nhẫn cưới 1,2 chỉ vàng 18k và 01 chỉ vàng 24k.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc anh Phan Lâm V phải chịu số tiền 75.000 đồng, án phí chia tài sản chung khi ly hôn buộc anh Phan Lâm V phải chịu số tiền 5.628.000, tổng cộng số tiền 5.703.000 đồng; anh Phan Lâm V đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.400.000 đồng theo biên lai thu số 0002332 ngày

16/10/2025 được chuyển thu án phí 3.400.000 đồng, buộc anh Phan Lâm V nộp tiếp số tiền 2.303.000 đồng, nộp tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Cà Mau.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Nguyễn Bảo H phải chịu số tiền 75.000 đồng, án phí chia tài sản chung khi ly hôn buộc chị Nguyễn Bảo H phải chịu số tiền 5.628.000, tổng cộng số tiền 5.703.000 đồng, nộp tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Cà Mau.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc chị Nguyễn Bảo H phải chịu 300.000 đồng, chị H đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai số 0005069 ngày 24/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí toàn bộ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 8 - Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 8 - Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tăng Trần Quỳnh Phương **Đinh Cẩm Đào Châu Minh Nguyệt**